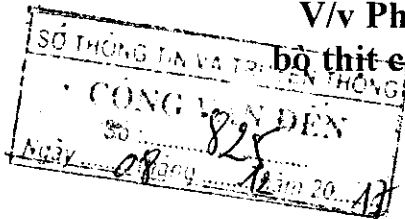


Số: **2083** /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **30** tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v **Phê duyệt Đề án phát triển chăn nuôi bò sinh sản, bò thịt chất lượng cao tỉnh Hà Nam giai đoạn 2017 - 2020, Định hướng đến năm 2025**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 về Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015- 2020;

Căn cứ Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo Kế hoạch số 1281/KH-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU của Tỉnh ủy về đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp, tạo đột phá phát triển nhanh, bền vững nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016-2025, định hướng đến 2035,

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 227/TTr-SNN ngày 29 tháng 11 năm 2017, đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1933/TTr-SKHĐT ngày 30 tháng 11 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án phát triển chăn nuôi bò sinh sản, bò thịt chất lượng cao tỉnh Hà Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025, với những nội dung chính như sau:

1. Tên Đề án: Đề án phát triển chăn nuôi bò sinh sản, bò thịt chất lượng cao tỉnh Hà Nam giai đoạn 2017- 2020, định hướng đến năm 2025.

2. Đơn vị lập Đề án: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nam.

3. Quan điểm phát triển:

- Phát triển chăn nuôi bò thịt theo hướng quy mô lớn, tập trung, ứng dụng kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến, nhằm nâng cao thu nhập cho người nông dân góp phần quan trọng để thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Ưu tiên phát triển chăn nuôi bò thịt ở các khu chăn nuôi đã được quy hoạch; khuyến khích các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đầu tư phát triển chăn nuôi bò tập trung trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi bò thịt bền vững theo quy hoạch, an toàn về môi trường; sản xuất ra sản phẩm thịt sạch chất lượng cao đáp ứng cho nhu cầu thị trường.

4. Mục tiêu của Đề án:

4.1. Mục tiêu tổng quát:

- Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi bò thịt có năng suất, chất lượng cao, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh ngành hàng bò thịt của tỉnh, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của người dân; Hình thành và phát triển các khu chăn nuôi tập trung bò sinh sản, bò thịt chất lượng cao đảm bảo an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường và có hiệu quả kinh tế cao.

- Phát triển chăn nuôi bò thịt theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững, tăng thu nhập cho nông dân.

- Góp phần tăng bình quân giá trị sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 là 4%/năm và cao hơn các năm sau.

4.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Đến năm 2020:

- Tổng đàn bò sinh sản và bò thịt toàn tỉnh đạt 36.000 con (*bò nuôi trong dân cư khoảng 32.000 con, bò nuôi trong các khu chăn tập trung 4.000 con*), trong đó số bò mua mới tại các khu chăn nuôi tập trung khoảng 2.980 con.

- Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 10.518 tấn, giá trị sản xuất ước đạt 841 tỷ đồng.

- Phối giống lai tạo ra khoảng 7.500 con bò thịt chất lượng cao, hướng tới phát triển rộng đàn bò thịt chất lượng cao.

b) Đến năm 2025; Phần đầu tổng đàn bò sinh sản, bò thịt toàn tỉnh là 50.000 con. Trong đó đàn bò trong dân 43.000 con, đàn bò tại các doanh nghiệp là 7.000 con.

- Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 7.350 tấn, giá trị sản xuất đạt 735 tỷ đồng.

- Phối giống lai tạo ra trên 10.000 con bò thịt chất lượng cao, hướng tới phát triển rộng đàn bò thịt chất lượng cao.

5. Nội dung của đề án:

5.1. Cải tạo giống bò địa phương:

- Áp dụng phương pháp thụ tinh nhân tạo, sử dụng tinh đông lạnh các giống bò Zebu (Sind, Brahman, Sahiwal...) lai cải tạo đàn bò địa phương để nâng cao tầm vóc thể trạng, tạo đàn bò cái lai làm nền cho lai tạo với các giống bò chuyên thịt tạo ra bò thịt có năng suất, chất lượng cao.

- Giai đoạn 2018-2020: Áp dụng thụ tinh nhân tạo cho khoảng 24.000 lượt bò cái đủ tiêu chuẩn nhằm nâng cao tầm vóc đàn bò, cụ thể:

+ Năm 2018: 7.500 lượt con.

+ Năm 2019: 8.000 lượt con.

+ Năm 2020: 8.500 lượt con.

+ Tiêu chí lựa chọn; Lựa chọn bò cái có tỷ lệ máu ngoại (Zebu) thấp dưới 70% để cải tạo nâng tầm vóc thể trạng.

- Giai đoạn 2021- 2025: Dự kiến thụ tinh nhân tạo cho khoảng 49.000 lượt bò cái đủ tiêu chuẩn nhằm nâng cao tầm vóc đàn bò.

5.2. Lai tạo bò thịt chất lượng cao:

Sử dụng tinh bò thịt đông lạnh (*nhập ngoại*) gồm các giống bò chuyên thịt chất lượng cao như: Red Angus, Blanc Bleu Belge (BBB)... phối giống nhân tạo với bò cái lai Zebu (*tỷ lệ máu lai $\geq 70\%$ Zebu*) để tạo ra bê lai hướng thịt chất lượng cao phục vụ phát triển tăng đàn và cung cấp thực phẩm thịt ra thị trường.

- Giai đoạn từ 2018- 2020: Áp dụng thụ tinh nhân tạo bằng tinh bò nhập ngoại chất lượng cho 7.500 lượt con bò cái, cụ thể:

+ Năm 2018: 2.000 con.

+ Năm 2019: 2.500 con.

+ Năm 2020: 3.000 con.

+ Điều kiện lựa chọn: Lựa chọn bò cái đạt tỷ lệ máu lai Zebu $\geq 70\%$, có tầm vóc, trọng lượng ≥ 280 kg và đã đẻ từ lứa 2 trở lên.

- Giai đoạn 2021-2025: Dự kiến áp dụng thụ tinh nhân tạo bằng tinh bò nhập ngoại chất lượng cho khoảng 12.000 lượt con bò cái.

5.3. Xây dựng mô hình chăn nuôi bò tập trung.

Đến năm 2020, quy hoạch và xây dựng khoảng 20 khu chăn nuôi tập trung (*Huyện Lý Nhân có 6 khu, huyện Bình Lục có 5 khu, huyện Kim Bảng có 3 khu, huyện Thanh Liêm có 3 khu, huyện Duy Tiên có 3 khu*) với quy mô khoảng 15-200 ha (Quy hoạch mỗi khu chăn nuôi tập trung có diện tích trung bình 5-10 ha với quy mô từ 100-200 con).

5.4. Quy hoạch vùng nguyên liệu:

- Đến năm 2020: Quy hoạch khoảng 1.800 ha đất để trồng cỏ, cụ thể: Huyện Duy Tiên 270 ha, huyện Lý Nhân 475 ha, huyện Kim Bảng 305 ha, huyện Thanh Liêm 325 ha, huyện Bình Lục 300 ha, thành phố Phủ Lý 125 ha.

- Đến năm 2025; Quy hoạch khoảng 2.500 ha đất để trồng cỏ, cụ thể: Huyện Duy Tiên 375 ha, huyện Lý Nhân 620 ha, huyện Kim Bảng 425 ha, huyện Thanh Liêm 430 ha, huyện Bình Lục 500 ha, thành phố Phủ Lý 150 ha.

6. Giải pháp thực hiện:

6.1. Về quy hoạch:

a) Quy hoạch các khu chăn nuôi bò tập trung:

- Rà soát, bổ sung các khu chăn nuôi bò thịt tập trung vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các địa phương, yêu cầu các địa phương dồn đổi đủ diện tích để xây dựng chuồng trại và trồng cỏ theo quy hoạch; hoàn thiện xây dựng cơ sở hạ tầng, đường giao thông, đường điện, nước sạch trong khu quy hoạch và vận động các hộ dân tham gia đề án;

- Quy hoạch 20 khu chăn nuôi bò sinh sản, bò thịt tập trung với tổng diện tích khoảng 150-200 ha để xây dựng các trang trại chăn nuôi bò thịt tập trung (*mỗi khu quy hoạch nuôi ít nhất từ 100 - 200 con/01 khu, diện tích mỗi khu từ 5-10 ha và quy mô mỗi trại nuôi từ 20 con bò trở lên*).

b) Quy hoạch vùng nguyên liệu thức ăn:

- Rà soát bổ sung, điều chỉnh quy hoạch vùng nguyên liệu ở các huyện, xã để đảm bảo đáp ứng đủ diện tích trồng cây thức ăn cho bò thịt. Yêu cầu tối thiểu 500 m² đất trồng cỏ/01 con bò.

- Hộ, nhóm hộ lập dự án thuê đất; UBND huyện cho thuê và giao đất cho các hộ thực hiện dự án.

6.2. Giải pháp về khoa học công nghệ:

a) Về lựa chọn tinh phối giống: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì thực hiện

b) Về thức ăn:

- Các địa phương quy hoạch đủ diện tích đất trồng cỏ cần thiết phù hợp với tiến độ phát triển đàn bò; chọn lọc một số giống cỏ hiện có, trồng một số giống cỏ mới có năng suất chất lượng cao, thuận lợi cho cơ giới hóa.

- Áp dụng các công nghệ chế biến, ủ chua bảo quản thức ăn thô xanh (*cỏ, cây ngô và phụ phẩm nông nghiệp*) để nâng cao giá trị dinh dưỡng, tăng khả năng tiêu hóa, hấp thu và đảm bảo đủ thức ăn thô xanh cho bò trong mùa đông, mùa mưa lũ; Bổ sung đạm phi Protein cho bò dưới dạng chế biến tăng liếm, ủ rơm với urê...; Bổ sung thức ăn tinh hỗn hợp trong giai đoạn nuôi con, vỗ béo, mỗi con bổ sung 01% lượng thức ăn tinh so với khối lượng cơ thể.

c) Về phòng chống dịch bệnh: Thường xuyên quản lý, giám sát dịch bệnh trên đàn bò; lấy mẫu, xét nghiệm bệnh; hỗ trợ vắc xin phòng bệnh lở mồm long móng; hướng dẫn kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng và phòng trị bệnh.

- Xây dựng vùng an toàn dịch bệnh tại 20 khu quy hoạch chăn nuôi bò sinh sản, bò thịt chất lượng cao tập trung.

d) Về đào tạo tập huấn: Đào tạo đội ngũ cán bộ thú y, dẫn tinh viên cơ sở chuyên sâu có đủ năng lực phòng, chữa bệnh, phối giống cho đàn bò; hàng năm tiếp tục tập huấn nâng cao kỹ thuật và dạy nghề cho nông dân.

đ) Về chuồng trại: Tuyên truyền, vận động nhân dân xây dựng chuồng trại theo thiết kế mẫu, đảm bảo ấm áp về mùa đông, thoáng mát về mùa hè, tránh được gió lùa và đủ diện tích cho chăn nuôi bò.

6.3. Giải pháp xử lý môi trường:

Vận động, tuyên truyền và hướng dẫn các hộ xây dựng hệ thống xử lý chất thải có bể lắng để xử lý nước rửa chuồng và nước tiểu của bò, đảm bảo dung tích khoảng 01 m³/01 bò, chất thải khô (*phân bò*) được xử lý bằng vi sinh vật sau đó làm phân bón cho cây trồng.

6.4. Giải pháp về cơ chế chính sách hỗ trợ cho hộ nông dân:

a) Về xây dựng cơ sở hạ tầng: Tỉnh hỗ trợ phát triển hạ tầng ngoài hàng rào các khu chăn nuôi tập trung.

- Hỗ trợ đường giao thông: Tỉnh hỗ trợ để cứng hóa đường trục chính khu vực trang trại chăn nuôi tập trung; hộ nông dân chăn nuôi bò, trồng cỏ hiến đất để làm đường, cụ thể:

+ Mức hỗ trợ: Tỉnh hỗ trợ 50 triệu đồng/km đường trục chính để cứng hóa mặt đường (*Theo các Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 21/01/2013; Quyết định số 24/2013/QĐ-UBND ngày 08/5/2013; Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 23/7/2015 của UBND tỉnh*).

+ Điều kiện: quy mô $B_{nền} \geq 4m$, $B_{mặt} \geq 3,5m$; Chiều dày từ 20 cm trở lên (17 cm bằng đá lẫn đất, đá thải; 03 cm đá mặt rải mặt) được đầm chặt hoặc lu lèn bằng lu loại nhỏ.

+ Dự kiến hỗ trợ xây dựng 20 km đường giao thông cho 20 khu quy hoạch chăn nuôi bò sinh sản, bò thịt tập trung, dự kiến kinh phí là 1.000 triệu đồng (năm 2018 là 400 triệu đồng; năm 2019 là 350 triệu đồng; năm 2020 là 250 triệu đồng).

- Về điện: Giao trách nhiệm cho ngành điện xây dựng đường trục khu trang trại chăn nuôi tập trung để nông hộ có điện sản xuất theo tiến độ.

- Về nước:

+ Hỗ trợ 60% kinh phí xây lắp đường ống cấp nước đến chân hàng rào khu chăn nuôi tập trung.

+ Dự kiến hỗ trợ xây dựng 20 km đường ống cấp nước, kinh phí dự kiến hỗ trợ là 8.596,8 triệu đồng (năm 2018 là 3.438,72 triệu đồng; năm 2019 là 3.008,88 triệu đồng; năm 2020 là 2.149,2 triệu đồng); Thực hiện lồng ghép trong các dự án Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và VSMT nông thôn.

- Đơn vị thực hiện: Các sở, ngành đơn vị có liên quan; UBND xã hướng dẫn, chỉ đạo các hộ, nhóm hộ chăn nuôi đối ứng các chi phí còn lại và tự làm.

b) Giải pháp về đất đai:

- Khuyến khích các hộ chăn nuôi thuê quyền sử dụng đất của các hộ được giao đất nông nghiệp, thời gian thuê do 2 bên thỏa thuận; hoặc dồn đổi đất nông nghiệp của mình được giao với hộ khác ở khu vực quy hoạch.

c) Giải pháp nâng cao thể trạng, tầm vóc và năng suất đàn bò

- Hỗ trợ 100% kinh phí mua tinh bò và vật tư phối giống nhân tạo (tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay, dẫn tinh quản) để cải tạo giống bò địa phương và lai tạo ra bò thịt chất lượng cao;

+ Điều kiện hỗ trợ: Các hộ nuôi bò sinh sản phải có bò cái nền khỏe mạnh, sinh sản tốt; đối với lai tạo bò thịt thì bò cái nền phải có tỷ lệ máu ngoại $\geq 70\%$, trọng lượng ≥ 250 kg.

d) Giải pháp phát triển giống bò:

- Hỗ trợ bình chứa ni tơ, bình bảo quản tinh bò và bộ dụng cụ thụ tinh nhân tạo cho chi cục thú ý, địa phương chăn nuôi bò sữa. Dự kiến hỗ trợ mua 08 bình chứa ni tơ (04 bình chứa có dung tích 47 lít, 04 bình chứa có dung tích 15 lít); 30 bộ dụng cụ thụ tinh nhân tạo.

- Hỗ trợ tinh bò, ni tơ lỏng và các vật tư kèm theo cho các hộ chăn nuôi để phối giống cho bò sinh sản.

- Hỗ trợ 100% kinh phí mua thể tai và công bấm cho khoảng 4.000 con bò cái sinh sản được tuyển chọn để phối giống bằng tinh bò chuyên thịt. Mức hỗ trợ: 38.000 đồng/con.

- Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện.

e) Giải pháp về thức ăn cho bò:

+ Hỗ trợ một lần 20% kinh phí mua mới máy thái cỏ đối với hộ, trang trại

tại khu chăn nuôi tập trung có quy mô từ 20 con bò cái sinh sản trở lên; mức hỗ trợ tối đa không quá 3 triệu đồng/máy thái cỏ.

+ Hình thức hỗ trợ: Sau đầu tư.

+ Hỗ trợ máy thái cỏ với số kinh phí là 100 máy x 3 triệu đồng/máy = 300 triệu đồng.

+ Đơn vị thực hiện: UBND các huyện, thành phố phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, thẩm định hồ sơ và tổ chức nghiệm thu trình UBND tỉnh hỗ trợ.

f) Kiểm soát và phòng trừ dịch bệnh trên đàn bò:

- Tùy theo điều kiện tình hình dịch bệnh cụ thể, tỉnh sẽ có cơ chế hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh trên đàn bò.

g) Giải pháp về đào tạo tập huấn:

- Hỗ trợ đào tạo tập huấn nâng cao, chuyên sâu tay nghề cho đội ngũ Thú y, dẫn tinh viên cơ sở và nông dân nuôi bò sinh sản, bò thịt chất lượng cao. Hướng dẫn nông dân xây dựng chuồng trại, chăm sóc, nuôi dưỡng, giới thiệu các mô hình chăn nuôi hiệu quả cao theo hướng an toàn sinh học, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, các xã triển khai, thực hiện.

h) Giải pháp xử lý môi trường:

- Hỗ trợ một lần 50% kinh phí xây dựng mới hệ thống xử lý chất thải có bể lắng, tối đa không quá 10 triệu đồng/hộ;

- Điều kiện: Quy mô hộ chăn nuôi từ 20 con bò sinh sản trở lên tại khu chăn nuôi tập trung và dung tích bể lắng đảm bảo tối thiểu 01m³/con bò.

- Hình thức hỗ trợ: Sau đầu tư.

- Hỗ trợ hộ với kinh phí là: 100 hộ x 10 triệu/hộ = 1.000 triệu đồng;

- Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì thực hiện.

(Có phụ lục chi tiết các nội dung hỗ trợ kèm theo)

7. Tổng kinh phí thực hiện Đề án: 204.191,0 triệu đồng (Hai trăm linh bốn tỷ một trăm chín mươi một triệu đồng), trong đó:

- Vốn hộ chăn nuôi: 179.231,0 triệu đồng.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho nông dân: 24.960,0 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

8. Thời gian thực hiện Đề án: 2017- 2020, định hướng đến năm 2025.

9. Tổ chức thực hiện:

9.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Xây dựng kế hoạch hàng năm thực hiện Đề án phát triển chăn nuôi bò thịt tỉnh Hà Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025.

- Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, các sở ngành có liên quan:

+ Thống nhất quy hoạch vùng, vị trí khu chăn nuôi thịt tập trung và quy hoạch đất trồng cỏ; Hướng dẫn, đôn đốc các địa phương tổ chức thực hiện đề án, nghiệm thu,

thẩm định và đề nghị hỗ trợ cho người chăn nuôi; Thường xuyên giám sát tình hình phát triển và phòng, chống dịch bệnh trên đàn bò; kịp thời tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết những khó khăn trong quá trình thực hiện.

+ Tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật chuồng trại, chăm sóc, nuôi dưỡng bò thịt cho nông dân, quản lý hệ thống thụ tinh nhân tạo, xây dựng các mô hình chăn nuôi bò thịt hiệu quả theo hướng an toàn sinh học và đảm bảo an toàn thực phẩm; Triển khai, sơ kết, tổng kết, báo cáo đúng tiến độ; Tăng cường các hoạt động khuyến nông, xúc tiến thương mại, nghiên cứu khảo sát thị trường... giúp người chăn nuôi định hướng sản xuất ổn định.

+ Làm đầu mối nghiệm thu, quyết toán các khoản kinh phí thực hiện của Đề án phát triển chăn nuôi bò thịt tỉnh Hà Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025 theo quy định.

9.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính cân đối, đề xuất UBND tỉnh bố trí kế hoạch vốn đầu tư hàng năm để thực hiện Đề án.

9.3. Sở Tài chính: Chủ trì, cân đối các nguồn vốn sự nghiệp và vốn khác của ngân sách để thực hiện Đề án. Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành các văn bản; Hướng dẫn nghiệm thu, thanh toán nguồn kinh phí theo quy định hiện hành.

9.4. Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, huyện kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, tham gia thiết kế và nghiệm thu các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng.

9.5. Sở Khoa học và Công nghệ: Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học phục vụ cho phát triển chăn nuôi bò thịt, sinh sản nhằm nâng cao năng suất, chất lượng giống bò thịt, sinh sản, giống cỏ.

9.6. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp, hướng dẫn các địa phương thủ tục hợp đồng thuê đất, giao đất, đôn đổi diện tích đất trồng lúa, màu sang chuyên canh trồng cỏ, trồng ngô cung cấp thức ăn cho bò thịt, bò sinh sản; Phối hợp với Sở Nông Nghiệp & PTNT thẩm định, nghiệm thu và đề nghị hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý chất thải cho các hộ chăn nuôi; kiểm tra giám sát việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường tại các khu chăn nuôi bò sữa tập trung.

9.7. Sở Thông tin và Truyền thông: Phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở, Ngành liên quan tuyên truyền, phổ biến sâu rộng đến người dân: Các chính sách pháp luật của Nhà nước về chăn nuôi, bảo vệ môi trường trong chăn nuôi bò thịt, bò sinh sản; các cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm khuyến khích các hộ nông dân đầu tư vào chăn nuôi.

9.8. Ủy ban nhân dân các huyện: Xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án trên địa bàn; Phối hợp với các Sở, ngành xây dựng quy hoạch phát triển chăn nuôi bò thịt, bò sinh sản xây dựng kế hoạch hàng năm, chỉ đạo các xã để triển khai tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án tổng thể phát triển đàn bò sinh sản, bò thịt tỉnh Hà Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025; Cho thuê đất, giao đất tạo điều kiện cho các hộ, các doanh nghiệp tham gia Đề án; Kiểm tra giám sát việc thực hiện các quy định về quản lý chăn nuôi bò tại khu tập trung.

9.9. Ủy ban nhân dân các xã: Rà soát, bổ sung quy hoạch các trang trại trong khu chăn nuôi tập trung, quy hoạch sử dụng đất trồng cỏ, quy hoạch chuyển đổi đất

lúa, màu hiệu quả thấp sang trồng cỏ kết hợp với quy hoạch phát triển chăn nuôi và khu trang trại chăn nuôi tập trung; xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án hàng năm; Tổ chức phổ biến, công khai quy hoạch chăn nuôi đã được phê duyệt, đồng thời chịu trách nhiệm quản lý quy hoạch, kế hoạch phát triển chăn nuôi bò thịt, bò sinh sản trên địa bàn, nhằm đảm bảo phát triển ổn định, kiểm soát dịch bệnh và bảo vệ môi trường; Tổ chức và duy trì hoạt động đội ngũ thú y cơ sở có hiệu quả.

9.10. Doanh nghiệp và các hộ dân tham gia Đề án: Thực hiện thủ tục đầu tư dự án (nếu có) theo trình tự thủ tục quy định; thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính, vay vốn, thuê đất... theo quy định; đảm bảo vệ sinh môi trường, chấp hành nghiêm các quy định quản lý về chăn nuôi của tỉnh và pháp luật của nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã tham gia Đề án và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *lh*

Nơi nhận:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Như điều 3;
 - Lưu VT, NN.
- C-NN/2017

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Minh Hiến

Phụ lục 1. Kế hoạch phát triển đàn bò giai đoạn 2017- 2020, định hướng đến 2025

TT	Huyện, TP	Năm 2016 (con)	Kế hoạch phát triển đàn bò giai đoạn 2017 - 2025												
			Năm 2017 (con)			Năm 2018 (con)			Năm 2019 (con)			Năm 2020 (con)			Năm 2025 (con)
			Tổng đàn bò	Trong dân cư	Khu QH	Tổng đàn bò	Trong dân cư	Khu QH	Tổng đàn bò	Trong dân cư	Khu QH	Tổng đàn bò	Trong dân cư	Khu QH	Tổng đàn
1	Duy Tiên	4.052	4.371	4.371	0	4.716	4.516	200	5.087	4.627	460	5.400	4.560	840	7.500
2	Kim Bảng	4.556	4.915	4.915	0	5.302	5.102	200	5.720	5.260	460	6.100	5.260	840	8.500
3	Thanh Liêm	4.832	5.213	5.213	0	5.624	5.424	200	6.067	5.607	460	6.500	5.660	840	8.600
4	Lý Nhân	7.179	7.745	7.545	200	8.355	7.695	660	9.013	7.833	1.180	8.500	6.820	1.680	12.400
5	Bình Lục	4.365	4.709	4.309	400	5.080	4.560	520	5.480	4.440	1.040	7.000	5.520	1.480	10.000
6	TP Phủ Lý	1.889	2.038	2.038	0	2.198	2.198	0	2.372	2.372	0	2.500	2.300	200	3.000
	Tổng	26.873	28.991	28.391	600	31.275	29.495	1.780	33.739	30.139	3.600	36.000	30.120	5.880	50.000

Ghi chú:

- + Đến năm 2020; Tổng đàn bò đạt 36.000 con; Số bò của dân khoảng 30.000 con, tại các khu quy hoạch 6.000 con;
- + Đến năm 2025: Tổng đàn bò khoảng 50.000 con; trong đó: của dân khoảng 43.000 con, tại các doanh nghiệp khoảng 7.000 con

Phụ lục 2: Kế hoạch phát triển đồng cỏ giai đoạn 2017 – 2020, định hướng đến 2025

TT	Huyện, TP	Năm 2016 (con)	Kế hoạch phát triển đàn bò giai đoạn 2017 - 2025									
			Năm 2017 (ha)		Năm 2018 (ha)		Năm 2019 (ha)		Năm 2020 (ha)		Năm 2025 (ha)	
			Tổng đàn	Diện tích đất	Tổng đàn	Diện tích đất	Tổng đàn	Diện tích đất	Tổng đàn	Diện tích đất	Tổng đàn	Diện tích đất
1	Duy Tiên	4.052	4.300	215	4.716	236	5.087	254	5.400	270	7.500	375
2	Kim Bảng	4.556	4.900	245	5.302	265	5.720	286	6.100	305	8.500	425
3	Thanh Liêm	4.832	5.200	260	5.624	281	6.067	303	6.500	325	8.600	430
4	Lý Nhân	7.179	7.700	385	8.355	418	9.013	451	9.500	475	12.400	620
5	Bình Lục	4.365	4.700	235	5.080	254	5.480	274	6.000	300	10.000	500
6	TP Phủ Lý	1.889	2.000	100	2.198	110	2.372	119	2.500	125	3.000	150
	Tổng	26.873	28.800	1.440	31.275	1.564	33.739	1.687	36.000	1.800	50.000	2.500

Phụ lục 3: Phân kỳ vốn đầu tư, ngân sách tỉnh hỗ trợ giai đoạn 2018-2020

Đơn vị tính: *Triệu đồng*

TT	Danh Mục	Tổng số	Ngân sách tỉnh hỗ trợ				Vốn của dân					
			Tổng số	2017	2018	2019	2020	Tổng số	2017	2018	2019	2020
	Tổng số	204.191	24.960	33	10.761	7.298	6.869	179.231	24.300	46.552	62.516	45.863
I	XD hạ tầng khu CN tập trung	21.514	12.783	0	7.025	3.359	2.399	8.731	0	3.492	3.056	2.183
1	Lập quy hoạch	3.186	3.186	0	3.186							
2	Xây dựng đường giao thông 20 khu chăn nuôi tập trung (khoảng 20 km)	4.000	1.000	0	400	350	250	3.000	0	1.200	1.050	750
3	XD đường ống dẫn nước sạch 20 khu chăn nuôi tập trung (khoảng 20 km)	14.328	8.597	0	3.439	3.009	2.149	5.731	0	2.292	2.006	1.433
II	Mua bò giống (4.000 con)	120.000	0	0	0	0	0	120.000	18.000	30.000	42.000	30.000
III	Xây dựng chuồng trại	42.000	0	0	0	0	0	42.000	6.300	10.500	14.700	10.500
IV	Hỗ trợ phối giống bò, phát triển đàn bò	16.377	10.077	0	3.102	3.305	3.670	6.300	0	1.900	2.100	2.300
1	Chi phí mua tinh, ni tơ và vật tư TTNT, bảo quản, theo dõi phối giống	16.225	9.925	0	3.064	3.248	3.613	6.300	0	1.900	2.100	2.300
2	Hỗ trợ đeo thẻ tai	152	152	0	38	57	57	0	0	0	0	
V	Kinh phí đào tạo, tập huấn, sơ kết, tổng kết	801	801	33	244	244	280	0	0	0	0	0
1	Tập huấn cho nông dân, thú y cơ sở	732	732		244	244	244	0	0	0	0	0
2	XD đề án, Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết	69	69	33	0	0	36	0	0	0	0	0
VI	Hỗ trợ hệ thống xử lý chất thải, máy thái cỏ	3.500	1.300	0	390	390	520	2.200	0	660	660	880
1	Kinh phí xây dựng hệ thống xử lý chất thải (100 hệ thống)	2.000	1.000	0	300	300	400	1.000	0	300	300	400
2	Kinh phí mua máy thái cỏ (100 máy)	1.500	300	0	90	90	120	1.200	0	360	360	480

Phụ lục 4: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu quy hoạch

Đơn vị tính: *Triệu đồng*

TT	Nội dung	Đơn giá (Tr. đồng/km)	Số lượng (km)	Tổng số	Kinh phí								Ghi chú
					NSNN hỗ trợ				Vốn dân đóng góp				
					Tổng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
	Tổng			21.514	12.783	7.025	3.359			8.731	3.492	3.056	
1	Lập Quy hoạch (20 khu)	159,3	20	3.186	3.186	3.186							
2	Hỗ trợ cứng hóa đường trực chính: khu vực trang trại chăn nuôi tập trung với quy mô nền đường từ 4m trở lên, mặt đường 3,5 m:	200	20	4.000	1.000	400	350	250	3.000	1.200	1.050	750	Quy mô nền đường 4m, mặt đường 3,5 m; năm 2018 làm 8km; năm 2019 làm 7km; năm 2020 làm 5 km
3	XD đường ống dẫn nước cho 20 khu	716,4	20	14.328	8.597	3.439	3.009	2.149	5.731	2.292	2.006	1.433	Tính hỗ trợ 60% kinh phí; năm 2018 làm 8 km; năm 2019 làm 7km; năm 2020 làm 5km

Phụ lục 5: Chi phí hỗ trợ phối giống nhân tạo

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng chi phí	Ghi chú
	Tổng cộng					9.925.000	
	+ Năm 2018					3.064.000	
	+ Năm 2019					3.248.000	
	+ Năm 2020					3.613.000	
1	Trang thiết bị				406.000	406.000	
	Bình to (bình chứa Nito ≥ 34 lít)	cái	4	37.000	148.000	148.000	Dự kiến thực hiện năm 2018
	Bình bảo quản tinh (15 lít)	cái	4	27.000	108.000	108.000	
	Bình nhỏ (bình công tác 2,5 - 3,7 lít)	cái	30	5.000	150.000	150.000	Dự kiến thực hiện năm 2018: 15 bình, năm 2019: 15 bình
2	Chi phí bảo quản, mua tinh, theo dõi, giám sát, BC kết quả, vận chuyển				9.518.700	9.518.700	
	+ Năm 2018				2.733.100	2.733.100	
	- Tinh bò Zebu (phối giống cải tạo 7.500 con)	liều	15.000	35	525.000	525.000	Định mức hỗ trợ 02 liều/01 con bò có chữa; 1 liều tinh cần 1,2 lít ni tơ để bảo quản tinh
	- Tinh bò chất lượng cao (BBB) khoảng 2.000 con	liều	4.000	300	1.200.000	1.200.000	
	- Ni tơ bảo quản tinh	lít	22.800	28	638.400	638.400	
	- Găng tay	chiếc	19.000	4,4	83.600	83.600	
	- Dẫn tinh quản (Ống gen)	chiếc	19.000	4,4	83.600	83.600	
	- Chi phí bảo quản, cấp phát tinh	liều	19.000	10	190.000	190.000	

- Vận chuyển Tinh bò, Ni tơ	chuyến	25	500	12.500	12.500	
+ Năm 2019				3.172.900	3.172.900	
- Tinh bò Zebu (phối giống cải tạo 8.000 con)	liều	16.000	35.0	560.000	560.000	Định mức hỗ trợ 02 liều/01 con bò có chữa; 1 liều tinh cần 1,2 lít ni tơ để bảo quản tinh
- Tinh bò chất lượng cao (BBB) khoảng 2.500 con	liều	5.000	300	1,500,000.0	1.500.000	
- Ni tơ bảo quản tinh	lít	25.200	28	705.600	705.600	
- Găng tay	chiếc	21.000	4,4	92.400	92.400	
- Dẫn tinh quản (Ống gen)	chiếc	21.000	4,4	92.400	92.400	
- Chi phí bảo quản, cấp phát tinh	liều	21.000	10	210.000	210.000	
- Vận chuyển Tinh bò, Ni tơ	chuyến	25	500	12.500	12.500	
+ Năm 2020				3.612.700	3.612.700	
- Tinh bò Zebu (phối giống cải tạo 8.500 con)	liều	17.000	35	595.000	595.000	Định mức hỗ trợ 02 liều/01 con bò có chữa; 1 liều tinh cần 1,2 lít ni tơ để bảo quản tinh
- Tinh bò chất lượng cao (BBB) khoảng 3.000 con	liều	6.000	300	1.800.000	1.800.000	
- Ni tơ bảo quản tinh	lít	27.600	28	772.800	772.800	
- Găng tay	chiếc	23.000	4,4	101.200	101.200	
- Dẫn tinh quản (Ống gen)	chiếc	23.000	4,4	101.200	101.200	
- Chi phí bảo quản, cấp phát tinh	liều	23.000	10	230.000	230.000	
- Vận chuyển Tinh bò, Ni tơ	chuyến	25	500	12.500	12.500	

Phụ lục 6: Kinh phí đeo thẻ tai cho đàn bò.

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (nghìn đồng)	Tổng số (nghìn đồng)
	<i>Ngân sách nhà nước hỗ trợ</i>				152.000
	<i>Thẻ tai</i>	<i>thẻ</i>	<i>4.000</i>	<i>28</i>	<i>112.000</i>
	<i>Công lao động giữ bò để gắn số tai</i>	<i>con</i>	<i>4.000</i>	<i>10</i>	<i>40.000</i>
I	Năm 2018 (khoảng 1.000 con)				38.000
2	Thẻ tai	thẻ	1.000	28	28.000
3	Công lao động giữ bò để gắn số tai	con	1.000	10	10.000
II	Năm 2019 (khoảng 1.500 con)				57.000
1	Thẻ tai	thẻ	1.500	28	42.000
2	Công lao động giữ bò để gắn số tai	con	1.500	10	15.000
III	Năm 2020 (khoảng 1.500 con)				57.000
1	Thẻ tai	thẻ	1,500	28	42.000
2	Công lao động giữ bò để gắn số tai	con	1,500	10	15.000

Phụ lục 7: Kinh phí hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý chất thải, mua máy thái cỏ

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Số lượng	Đơn giá	Tổng số	Kinh phí								Ghi chú
					NSNN hỗ trợ				Vốn của dân				
					Tổng	2018	2019	2020	Tổng	2018	2019	2020	
	Tổng			3.500	1.300	390	390	520	2.200	660	660	880	
1	Kinh phí xây dựng hệ thống xử lý chất thải, 20 triệu đồng/hệ thống	100 hệ thống	20	2.000	1.000	300	300	400	1.000	300	300	400	Năm 2018: 30 hệ thống; 2019: 30 hệ thống; 2020: 40 hệ thống
2	Kinh phí mua máy thái cỏ	100 máy	15	1.500	300	90	90	120	1.200	360	360	480	năm 2018: 30 máy, năm 2019: 30 máy, năm 2020: 40 máy